

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
DABACO VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/DBC-VPHĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
năm 2020 đã được kiểm toán

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam  
- Mã chứng khoán: DBC  
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh  
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000  
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng  
Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).  
- Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và LNST công ty mẹ).

**3.** Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/03/2021 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2020;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên	
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thế Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61063700/21881248

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 8 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1



Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.653.090.308.712</b>	<b>4.377.863.152.608</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>232.603.906.243</b>	<b>165.286.575.787</b>
111	1. Tiền		232.603.906.243	165.286.575.787
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>537.359.256.478</b>	<b>484.800.574.115</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	537.359.256.478	484.800.574.115
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>450.942.177.264</b>	<b>410.975.729.367</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	212.526.325.870	211.690.746.088
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	163.264.413.730	106.159.192.629
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	75.151.437.664	93.125.790.650
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>3.348.892.720.551</b>	<b>3.128.239.779.920</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.348.892.720.551	3.128.239.779.920
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>83.292.248.176</b>	<b>188.560.493.419</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12.442.812.541	22.617.637.950
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	64.445.462.719	157.551.030.549
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		6.403.972.916	8.391.824.920
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.448.180.986.529</b>	<b>5.214.061.770.392</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>14.103.866.468</b>	<b>13.866.650.588</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	14.103.866.468	13.866.650.588
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.455.469.171.562</b>	<b>4.560.876.876.636</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.934.882.197.498	3.952.077.043.860
222	Nguyên giá		5.615.332.662.752	5.201.455.262.018
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.680.450.465.254)	(1.249.378.218.158)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	520.586.974.064	608.799.832.776
225	Nguyên giá		686.735.194.273	756.874.248.265
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(166.148.220.209)	(148.074.415.489)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>778.930.712.642</b>	<b>499.933.115.323</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		778.930.712.642	499.933.115.323
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>102.412.820.589</b>	<b>86.483.458.082</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		102.412.820.589	86.483.458.082
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>97.264.415.268</b>	<b>52.901.669.763</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	97.264.415.268	52.901.669.763
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.101.271.295.241</b>	<b>9.591.924.923.000</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.894.311.104.553</b>	<b>6.565.967.444.140</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.254.585.526.684</b>	<b>4.819.677.610.567</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.012.195.989.287	911.471.772.009
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	551.700.415.109	409.518.549.142
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	139.469.312.438	16.947.122.909
314	4. Phải trả người lao động	17	107.242.325.439	68.008.963.209
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	63.513.690.868	100.928.013.516
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	200.407.630.424	31.895.577.346
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.157.941.495.382	3.237.818.548.314
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	22.114.667.737	43.089.064.122
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.639.725.577.869</b>	<b>1.746.289.833.573</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	396.206.152.278	331.059.870.787
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.243.519.425.591	1.415.229.962.786
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.206.960.190.688</b>	<b>3.025.957.478.860</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>4.206.960.190.688</b>	<b>3.025.957.478.860</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.047.639.110.000	910.998.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.047.639.110.000	910.998.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.497.737.922.639	1.348.360.054.415
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.243.150.165.828	348.166.152.224
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	45.549.910.000
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.243.150.165.828	302.616.242.224
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>19.101.271.295.241</b>	<b>9.591.924.923.000</b>

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	10.189.067.019.482	7.299.931.189.964
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(167.483.513.799)	(113.174.016.215)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	10.021.583.505.683	7.186.757.173.749
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(7.463.897.833.139)	(6.020.208.085.226)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.557.685.672.544	1.166.549.088.523
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	29.935.190.655	27.480.285.000
22	7. Chi phí tài chính	26	(319.611.291.711)	(294.872.857.938)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(309.819.328.258)	(281.784.606.072)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		929.362.507	1.249.765.000
25	9. Chi phí bán hàng	25	(380.425.428.122)	(267.546.339.711)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(339.149.837.912)	(293.922.671.278)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.549.363.667.961	338.937.269.596
31	12. Thu nhập khác		5.749.436.871	6.690.778.889
32	13. Chi phí khác		(1.139.770.529)	(576.601.928)
40	14. Lợi nhuận khác		4.609.666.342	6.114.176.961
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.553.973.334.303	345.051.446.557
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(153.677.301.975)	(39.921.204.333)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.400.296.032.328	305.130.242.224
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.400.296.032.328	305.130.242.224
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	13.366	2.754
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	13.366	2.754

*Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

*Nguyễn Thị Thu Hương*  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Như Sơn*  
Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.553.973.334.303</b>	<b>345.051.446.557</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		465.912.393.492	312.349.785.065
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(67.115.168)	2.370.154
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(33.286.386.643)	(30.165.010.592)
06	Chi phí lãi vay	26	309.819.328.258	281.784.606.072
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.296.351.554.242</b>	<b>909.023.197.256</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		18.405.304.553	(239.398.128.625)
10	Tăng hàng tồn kho		(220.652.940.630)	(426.818.639.273)
11	Tăng các khoản phải trả		514.022.112.806	658.758.533.597
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(34.187.920.096)	21.511.069.475
14	Tiền lãi vay đã trả		(315.604.877.601)	(347.581.465.058)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(51.694.781.184)	(54.591.843.914)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(37.571.936.385)	(26.391.201.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.169.066.515.705</b>	<b>494.511.522.458</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(568.607.193.180)	(859.414.882.002)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.252.548.481	64.438.578.105
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(116.978.505.774)	(210.521.225.388)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		64.419.823.411	104.093.711.338
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	1.249.765.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.817.585.483	26.052.015.703
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(584.095.741.579)</b>	<b>(874.102.037.244)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		6.356.454.650.121	7.130.320.464.576
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.547.957.512.382)	(6.605.425.189.244)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(123.521.916.077)	(130.020.952.090)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(202.695.780.500)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.517.720.558.838)</b>	<b>394.874.323.242</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		67.250.215.288	15.283.808.456
60	Tiền đầu năm		165.286.575.787	150.005.137.485
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.115.168	(2.370.154)
70	Tiền cuối năm	4	232.603.906.243	165.286.575.787

*Luuy*



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 5.847 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.218 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 25 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
14	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
15	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
16	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
17	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
18	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
19	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
20	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
22	Công ty TNHH Đầu tư Nhà ở Xã hội Thuận Thành	100	100	Thôn Ấp, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
23	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
24	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
25	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100	100	Xóm Lũng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Cơ sở hợp nhất** (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa  | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

#### 3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu xây lắp*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

*Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất*

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.15 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, chăn nuôi và chế biến thực phẩm trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	26.402.331.129	20.296.437.876
Tiền gửi ngân hàng	206.201.575.114	144.990.137.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>232.603.906.243</u></b>	<b><u>165.286.575.787</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	537.359.256.478	484.800.574.115
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>537.359.256.478</u></b>	<b><u>484.800.574.115</u></b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 8,15%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 57 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 27,3 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thư tín dụng đã mở của Công ty này tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	196.957.694.124	166.784.754.498
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	15.568.631.746	44.905.991.590
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>212.526.325.870</b>	<b>211.690.746.088</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	40.860.406.500	-
- Công ty Cổ phần Licogi 12	29.773.909.947	36.274.773.890
- Các khoản trả trước khác	92.630.097.283	54.884.418.739
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	15.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>163.264.413.730</b>	<b>106.159.192.629</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	24.606.359.047	42.318.637.546
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	16.860.918.853	22.329.104.478
Phải thu lãi tiền gửi	8.296.493.223	8.320.718.522
Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (Thuyết minh số 29)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	15.387.666.541	10.157.330.104
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.151.437.664</b>	<b>93.125.790.650</b>

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng đang đi trên đường	174.377.866.841	185.424.519.370
Nguyên liệu, vật liệu	558.736.019.371	610.781.484.308
Công cụ, dụng cụ	4.754.971.927	4.013.246.224
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.460.951.726.439	2.101.776.510.843
Thành phẩm	70.943.603.527	140.770.019.681
Hàng hóa	<u>79.128.532.446</u>	<u>85.473.999.494</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.348.892.720.551</u></b>	<b><u>3.128.239.779.920</u></b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu năm	2.946.451.106.959	2.005.125.186.193	209.914.796.301	39.964.172.565	5.201.455.262.018
Mua trong năm	-	36.805.164.528	49.409.624.851	1.590.266.505	87.805.055.884
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	184.694.797.795	30.739.482.741	-	-	215.434.280.536
Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính	-	66.291.264.153	14.081.450.000	-	80.372.714.153
Tặng khác	39.070.956.857	15.058.925.095	259.919.349	677.133.398	55.066.934.699
Thanh lý, nhượng bán	(1.330.959.833)	(5.382.866.852)	(14.533.564.117)	(504.619.091)	(21.752.009.893)
Phân loại lại	9.840.224.713	(8.038.228.635)	(1.903.869.160)	101.873.082	-
Giảm do điều chỉnh quyết toán xây dựng cơ bản	(1.799.574.645)	(1.250.000.000)	-	-	(3.049.574.645)
Số cuối năm	3.176.926.551.846	2.139.348.927.223	257.228.357.224	41.828.826.459	5.615.332.662.752
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	23.780.997.792	164.738.347.381	52.524.009.813	5.804.249.089	246.847.604.075
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	615.786.628.460	500.084.587.782	121.079.258.363	12.427.743.553	1.249.378.218.158
Khấu hao trong năm	181.931.145.137	185.975.067.545	21.096.660.157	4.217.337.815	393.220.210.654
Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính	-	48.726.355.264	7.113.169.049	-	55.839.524.313
Phân loại lại	189.814.602	209.121.090	(58.933.516)	(340.002.176)	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.330.959.833)	(5.382.866.852)	(10.769.042.095)	(504.619.091)	(17.987.487.871)
Số cuối năm	796.576.628.366	729.612.264.829	138.461.111.958	15.800.460.101	1.680.450.465.254
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	2.330.664.478.499	1.505.040.598.411	88.835.537.938	27.536.429.012	3.952.077.043.860
Số cuối năm	2.380.349.923.480	1.409.736.662.394	118.767.245.266	26.028.366.358	3.934.882.197.498
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	679.323.532.046	550.369.624.508	32.960.971.060	6.669.248.872	1.269.323.376.486

(\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại khoảng 1.269,3 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	741.422.064.924	15.452.183.341	756.874.248.265
Thuê thêm trong năm	9.239.564.000	3.172.880.000	12.412.444.000
Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(66.291.264.153)	(14.076.450.000)	(80.367.714.153)
Giảm khác	(2.183.783.839)	-	(2.183.783.839)
Số cuối năm	682.186.580.932	4.548.613.341	686.735.194.273
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	141.614.023.929	6.460.391.560	148.074.415.489
Khấu hao trong năm	72.711.324.759	1.202.004.274	73.913.329.033
Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(48.726.355.264)	(7.113.169.049)	(55.839.524.313)
Số cuối năm	165.598.993.424	549.226.785	166.148.220.209
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	599.808.040.995	8.991.791.781	608.799.832.776
Số cuối năm	516.587.587.508	3.999.386.556	520.586.974.064

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật (*)	221.481.044.981	213.565.785.820
Dự án Nhà máy thủy sản Nutreco	135.208.661.559	-
Dự án chung cư Lotus	90.671.743.365	-
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh (**)	77.898.398.977	68.812.356.798
Trung tâm nghề Lạc Vệ	43.924.344.927	24.007.406.927
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (**)	32.622.544.100	31.480.066.100
Dự án chung cư Huyền Quang	30.619.012.684	-
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	27.188.262.276	13.882.634.545
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	27.015.794.050	72.546.036.316
Dự án siêu thị Thuận Thành	13.118.093.652	13.118.093.652
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	12.448.246.504	12.084.346.486
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ	10.049.519.591	8.615.115.500
Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8.200.000.000	8.200.000.000
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	7.424.949.272	7.424.949.272
Các dự án khác	41.060.096.704	26.196.323.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>778.930.712.642</b>	<b>499.933.115.323</b>

(\*) Các tài sản thuộc các dự án này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu của Công ty (Thuyết minh số 20.5).

(\*\*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20.1 và Thuyết minh số 20.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền khoảng 3,7 tỷ đồng Việt Nam (năm 2019: 69 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Tập đoàn.

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá trị hợp lý)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	102.412.820.589	86.483.458.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.412.820.589</b>	<b>86.483.458.082</b>

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	(i) 23.068.725.907	33,33%	33,33%	20.000.000.000	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii) 79.344.094.682	45,65%	45,65%	66.483.458.082	45%	45%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.412.820.589</b>			<b>86.483.458.082</b>		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2018. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

	<i>Công ty Cổ phần Transecó</i>	<i>Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Giá trị đầu tư:</b>			
Số đầu năm	20.000.000.000	90.000.000.000	110.000.000.000
Tăng giá trị đầu tư	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Số cuối năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>105.000.000.000</u>	<u>125.000.000.000</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>			
Số đầu năm	-	(23.516.541.918)	(23.516.541.918)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết	<u>3.068.725.907</u>	<u>(2.139.363.400)</u>	<u>929.362.507</u>
Số cuối năm	<u>3.068.725.907</u>	<u>(25.655.905.318)</u>	<u>(22.587.179.411)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>66.483.458.082</u>	<u>86.483.458.082</u>
Số cuối năm	<u>23.068.725.907</u>	<u>79.344.094.682</u>	<u>102.412.820.589</u>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	11.595.600.462	14.088.233.880
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>847.212.079</u>	<u>8.529.404.070</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.442.812.541</u></b>	<b><u>22.617.637.950</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	96.575.500.992	49.215.014.352
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>688.914.276</u>	<u>3.686.655.411</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>97.264.415.268</u></b>	<b><u>52.901.669.763</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	471.835.628.284	294.835.620.557
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	186.413.855.355	-
- Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	53.026.575.000	-
- Crossland Marketing (2000) Pte Ltd	43.396.510.000	-
- Peter Cremer Canada Ltd	-	99.781.000.000
- Bunge Asia Pte Ltd	-	42.261.177.500
- Cargil	-	74.207.542.500
- CJ International Asia Pte Ltd	-	52.424.604.935
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	188.998.687.929	26.161.295.622
Phải trả nhà cung cấp trong nước	532.490.922.848	600.615.782.212
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.869.438.155	16.020.369.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.012.195.989.287</b>	<b>911.471.772.009</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	392.680.641.778	301.225.030.041
- Khách hàng trả trước liên quan đến dự án Cùm công nghiệp Khúc Xuyên	80.727.620.400	244.230.398.000
- Người mua trả tiền trước cho dự án Lotus	181.119.633.689	8.697.388.058
- Người mua trả tiền trước khác	130.833.387.689	48.297.243.983
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	159.007.575.331	108.251.309.101
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	12.198.000	42.210.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>551.700.415.109</b>	<b>409.518.549.142</b>

(\*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2020 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	162.637.451	260.439.395.301	(237.666.442.591)	22.935.590.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.364.624.919	153.677.301.975	(51.694.781.184)	116.347.145.710
Thuế nhập khẩu	-	51.677.010.544	(51.677.010.544)	-
Tiền sử dụng đất	2.235.663.100	196.003.726.863	(198.157.282.963)	82.107.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.541.827	327.145.300	(316.521.671)	12.165.456
Các loại thuế khác	182.655.612	5.348.517.942	(5.438.869.443)	92.304.111
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.947.122.909</b>	<b>667.473.097.925</b>	<b>(544.950.908.396)</b>	<b>139.469.312.438</b>
	Số đầu năm	Số kê khai hoàn trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	157.551.030.549	148.016.643.927	(241.122.211.757)	64.445.462.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>157.551.030.549</b>	<b>148.016.643.927</b>	<b>(241.122.211.757)</b>	<b>64.445.462.719</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	41.690.928.401	69.899.441.693
Chi phí lãi vay phải trả	10.659.885.801	9.044.794.308
Phí mở thư tín dụng	5.336.017.706	4.363.281.211
Chi phí phải trả khác	5.826.858.960	17.620.496.304
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.513.690.868</b>	<b>100.928.013.516</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Ngắn hạn</i></b>		
Khoản đặt cọc liên quan đến dự án Thuận Thành 2	161.353.858.250	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	12.038.188.437	13.133.063.067
Phải trả cổ tức	7.437.115.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.578.468.737	18.762.514.279
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>200.407.630.424</u></b>	<b><u>31.895.577.346</u></b>
<b><i>Dài hạn</i></b>		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	173.563.494.000	173.563.494.000
Nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	124.341.453.976	26.266.195.123
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	84.385.428.300	114.004.251.710
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	13.915.776.002	17.225.929.954
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>396.206.152.278</u></b>	<b><u>331.059.870.787</u></b>

(\*) Đây là các khoản nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

(\*\*) Chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận góp vốn của Công ty TNHH JNK Enterprise Việt Nam để mua máy trò chơi Casino tại công ty con của Tập đoàn.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	2.854.764.834.896	2.854.764.834.896	5.748.786.671.446	(6.993.884.855.711)	1.609.666.650.631	1.609.666.650.631	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	263.048.153.496	263.048.153.496	490.460.315.293	(361.379.960.471)	392.128.508.318	392.128.508.318	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	119.345.559.922	119.345.559.922	109.824.550.044	(123.023.773.533)	106.146.336.433	106.146.336.433	
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 20.5)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
Vay đối tượng khác	660.000.000	660.000.000	-	(660.000.000)	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.237.818.548.314</b>	<b>3.237.818.548.314</b>	<b>6.399.071.536.783</b>	<b>(7.478.948.589.715)</b>	<b>2.157.941.495.382</b>	<b>2.157.941.495.382</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	1.079.045.833.270	1.079.045.833.270	307.667.978.675	(632.493.011.493)	754.220.800.452	754.220.800.452	
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 20.3)	242.184.129.516	242.184.129.516	13.437.188.211	(110.322.692.588)	145.298.625.139	145.298.625.139	
Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20.4)	94.000.000.000	94.000.000.000	-	-	94.000.000.000	94.000.000.000	
Trái phiếu (Thuyết minh số 20.5)	-	-	300.000.000.000	(50.000.000.000)	250.000.000.000	250.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.415.229.962.786</b>	<b>1.415.229.962.786</b>	<b>621.105.166.886</b>	<b>(792.815.704.081)</b>	<b>1.243.519.425.591</b>	<b>1.243.519.425.591</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.609.666.650.631	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	4% - 5%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.609.666.650.631</u></b>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 9 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản đảm bảo bao gồm bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 9);
- ▶ Khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Các khoản vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.146.349.308.770	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	8,8% - 11,5%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.146.349.308.770</u></b>		
<i>Trong đó</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>392.128.508.318</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>754.220.800.452</i>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 9);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 9);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 9);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m<sup>2</sup> đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 11);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 9);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9).
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" và Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của Dự án " Dự án trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang", máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	251.444.961.572	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	7,45% - 9,5%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>251.444.961.572</b>		

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	106.146.336.433
Nợ dài hạn	145.298.625.139

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	126.919.861.338	20.773.524.905	106.146.336.433
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	163.214.354.564	17.915.729.425	145.298.625.139
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>290.134.215.902</b>	<b>38.689.254.330</b>	<b>251.444.961.572</b>

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	149.230.330.046	29.884.770.124	119.345.559.922
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	269.998.758.923	32.593.563.014	237.405.195.909
Trên 5 năm	4.891.755.113	112.821.506	4.778.933.607
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>424.120.844.082</b>	<b>62.591.154.644</b>	<b>361.529.689.438</b>

**20.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh**

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh, đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.5 Trái phiếu doanh nghiệp**

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	300.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành, đáo hạn vào năm 2023.	10,1%

**TỔNG CỘNG** **300.000.000.000**

Trong đó:

Trái phiếu đến hạn trả	50.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	250.000.000.000

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 11);
- ▶ Máy móc thiết bị của dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 11);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco (Thuyết minh số 9);
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp gà giống Yên Thế (Thuyết minh số 9).

**21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	43.089.064.122	46.293.084.122
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	16.597.540.000	23.187.181.000
Sử dụng trong năm	(37.571.936.385)	(26.391.201.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u><b>22.114.667.737</b></u>	<u><b>43.089.064.122</b></u>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>					
Số đầu năm	828.184.650.000	418.432.992.221	1.139.675.421.262	360.235.354.153	2.746.528.417.636
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	305.130.242.224	305.130.242.224
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	82.813.630.000	-	-	(82.813.630.000)	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	208.684.633.153	(208.684.633.153)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.187.181.000)	(23.187.181.000)
- Thù lao HĐQT 2019	-	-	-	(2.514.000.000)	(2.514.000.000)
Số cuối năm	910.998.280.000	418.432.992.221	1.348.360.054.415	348.166.152.224	3.025.957.478.860
<b>Năm nay:</b>					
Số đầu năm	910.998.280.000	418.432.992.221	1.348.360.054.415	348.166.152.224	3.025.957.478.860
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.400.296.032.328	1.400.296.032.328
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	136.640.830.000	-	-	(136.640.830.000)	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	149.377.868.224	(149.377.868.224)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(16.597.540.000)	(16.597.540.000)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(202.695.780.500)	(202.695.780.500)
Số cuối năm	1.047.639.110.000	418.432.992.221	1.497.737.922.639	1.243.150.165.828	4.206.960.190.688

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp</b>		
Vào ngày 1 tháng 1	910.998.280.000	828.184.650.000
Tăng trong năm	136.640.830.000	82.813.630.000
Vào ngày 31 tháng 12	<u>1.047.639.110.000</u>	<u>910.998.280.000</u>

**22.3 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>339.336.610.500</b>	<b>82.813.630.000</b>
Cổ tức bằng cổ phiếu	136.640.830.000	82.813.630.000
Cổ tức trả bằng tiền	202.695.780.500	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>331.899.495.500</b>	<b>82.813.630.000</b>
Cổ tức bằng cổ phiếu	136.640.830.000	82.813.630.000
Cổ tức trả bằng tiền	195.258.665.500	-

**22.4 Cổ phiếu**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	104.763.911	1.047.639.110.000	91.099.828	910.998.280.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.763.911	1.047.639.110.000	91.099.828	910.998.280.000
Cổ phiếu đang lưu hành	104.763.911	1.047.639.110.000	91.099.828	910.998.280.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2019: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>10.189.067.019.482</b>	<b>7.299.931.189.964</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	8.884.827.428.859	6.457.926.986.644
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	862.232.173.135	565.242.664.453
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	442.007.417.488	276.761.538.867
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(167.483.513.799)</b>	<b>(113.174.016.215)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(159.007.575.331)	(108.251.309.101)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(3.210.922.335)	(1.348.593.379)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.265.016.133)	(3.574.113.735)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.021.583.505.683</b>	<b>7.186.757.173.749</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	8.718.522.713.115	6.344.752.970.429
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	861.053.375.080	565.242.664.453
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	442.007.417.488	276.761.538.867

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi và trả chậm	29.863.997.677	27.170.742.541
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.192.978	309.542.459
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.935.190.655</b>	<b>27.480.285.000</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.539.860.810.767	5.388.400.765.398
Giá vốn của vật liệu, hàng hóa đã bán	627.363.708.201	423.364.144.496
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	296.673.314.171	208.443.175.332
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.463.897.833.139</b>	<b>6.020.208.085.226</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>380.425.428.122</b>	<b>267.546.339.711</b>
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	22.428.533.327	25.095.911.193
- Chi phí nhân công	194.882.453.360	143.973.210.267
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.657.617.118	25.766.477.048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.425.483.787	44.130.074.628
- Chi phí khác	57.031.340.530	28.580.666.575
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>339.149.837.912</b>	<b>293.922.671.278</b>
- Chi phí văn phòng phẩm	13.637.552.243	13.133.246.485
- Chi phí nhân công	191.978.319.936	152.782.514.012
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.996.320.321	29.893.855.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.230.622.941	71.860.745.296
- Chi phí khác	35.307.022.471	26.252.309.726
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>719.575.266.034</u></b>	<b><u>561.469.010.989</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	309.819.328.258	281.784.606.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.077.810	565.979.789
Phí mở thư tín dụng	9.787.885.643	12.522.272.077
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>319.611.291.711</u></b>	<b><u>294.872.857.938</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.886.315.240.394	5.594.698.511.606
Chi phí nhân công	684.197.924.798	568.865.870.785
Chi phí khấu hao và hao mòn	467.133.539.688	312.349.785.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.559.958.450	337.120.498.982
Chi phí khác	480.260.512.601	228.893.965.678
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.065.467.175.931</u></b>	<b><u>7.041.928.632.116</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong kỳ hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (năm 2019: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác), ngoại trừ:

- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài và Công ty TNHH Dabaco Bình Phước là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp và
- ▶ Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang là đối tượng được hưởng ưu đãi địa bàn với thuế suất 10%.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư, Phát triển Gia công lợn và Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ là 5%, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước là 10% và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài và Công ty TNHH Dabaco Bình Phước đang được miễn thuế.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	153.677.301.975	39.921.204.333
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.677.301.975</b>	<b>39.921.204.333</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.553.973.334.303	345.051.446.557
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	145.183.799.679	27.649.248.548
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	39.623.148.429	17.347.419.174
<i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>	29.892.961.606	1.340.356.671
<i>Thuế suất ưu đãi của hoạt động chăn nuôi</i>	75.667.689.644	8.961.472.703
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	216.163.498	115.537.165
Chi phí khác không được khấu trừ	109.070.666	70.583.356
Lỗi năm trước chuyển sang	(15.668.774.022)	(7.554.528.025)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do lỗi chưa được ghi nhận	23.837.042.154	19.640.363.289
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>153.677.301.975</b>	<b>39.921.204.333</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 174.612.954.513 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (1)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2020
2015	2020	15.418.885.682	(15.418.885.682)	-	-
2016	2021	15.192.483.234	(15.192.483.234)	-	-
2017	2022	40.745.531.014	(40.745.531.014)	-	-
2018	2023	69.788.160.994	(69.788.160.994)	-	-
2019	2024	113.951.157.663	(83.342.336.734)	-	30.608.820.929
2020	2025	144.004.133.584	-	-	144.004.133.584
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>399.100.352.171</b>	<b>(224.487.397.658)</b>	<b>-</b>	<b>174.612.954.513</b>

(1) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	1.221.146.196	1.204.380.528
		Tiền nhận trong năm	-	4.349.381.117

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b> (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	-	15.000.000.000	
		<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>	
<b><i>Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt</i></b> (Thuyết minh số 7)				
		10.000.000.000	10.000.000.000	
		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	
<b><i>Phải trả người bán</i></b> (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	7.869.438.155	16.020.369.240	
		<b>7.869.438.155</b>	<b>16.020.369.240</b>	
<b><i>Người mua trả tiền trước</i></b> (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	12.198.000	42.210.000	
		<b>12.198.000</b>	<b>42.210.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	1.640.000.000	1.640.911.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	1.160.000.000	1.160.833.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên	920.000.000	907.683.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	906.260.000	898.542.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyễn	Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	180.000.000	181.659.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020)	80.000.000	-
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020)	80.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020)	385.029.000	786.020.000
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020)	80.000.000	240.000.000
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	960.698.000	944.493.000
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	826.260.000	828.542.000
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc	746.260.000	738.001.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	560.000.000	866.025.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>9.004.507.000</b>	<b>9.672.709.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.400.296.032.328	305.130.242.224
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22) (*)	-	(16.597.540.000)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>1.400.296.032.328</b>	<b>288.532.702.224</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	104.763.911	104.763.911
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.</b>	<b>104.763.911</b>	<b>104.763.911</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2020. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

(\*\*) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên từ giao dịch chia cổ tức bằng cổ phiếu như trình bày tại thuyết minh số 22.1.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.366	2.754
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	13.366	2.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>						
<b>Doanh thu thuần</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.104.763.558.976	975.402.386.069	5.941.417.560.638	-	10.021.583.505.683	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	5.055.574.787.564	283.418.275.523	1.236.708.125.983	(6.575.701.189.070)	-	
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>8.160.338.346.540</b>	<b>1.258.820.661.592</b>	<b>7.178.125.686.621</b>	<b>(6.575.701.189.070)</b>	<b>10.021.583.505.683</b>	
<b>Kết quả</b>						
Lợi nhuận trước thuế	1.033.832.005.724	90.339.082.767	1.134.800.005.018	(704.997.759.206)	1.553.973.334.303	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(37.959.636.943)	(25.730.035.383)	(89.987.629.649)	-	(153.677.301.975)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	995.872.368.781	64.609.047.384	1.044.812.375.369	(704.997.759.206)	1.400.296.032.328	
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>						
Tổng tài sản	6.589.807.122.582	1.664.855.118.780	4.577.357.891.704	(2.730.748.837.825)	10.101.271.295.241	
Tài sản bộ phận	6.589.807.122.582	1.664.855.118.780	4.577.357.891.704	(3.603.124.821.135)	9.228.895.311.931	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	872.375.983.310	872.375.983.310	
Tổng nợ phải trả	4.817.999.337.268	1.184.132.590.806	3.621.100.077.954	(3.728.920.901.475)	5.894.311.104.553	
Nợ phải trả bộ phận	4.817.999.337.268	1.184.132.590.806	3.621.100.077.954	(3.728.920.901.475)	5.894.311.104.553	

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>						
<b>Doanh thu thuần</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.307.878.163.566	216.644.563.914	4.662.234.446.269	-	7.186.757.173.749	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	5.280.088.881.019	60.116.974.953	2.511.443.562.263	(7.851.649.418.235)	-	
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>7.587.967.044.585</b>	<b>276.761.538.867</b>	<b>7.173.678.008.532</b>	<b>(7.851.649.418.235)</b>	<b>7.186.757.173.749</b>	
<b>Kết quả</b>						
Lợi nhuận trước thuế	243.105.798.984	63.765.213.152	79.066.646.168	(40.886.211.747)	345.051.446.557	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.379.065.182)	(9.961.441.132)	(2.580.698.019)	-	(39.921.204.333)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	215.726.733.802	53.803.772.020	76.485.948.149	(40.886.211.747)	305.130.242.224	
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>						
Tổng tài sản	6.624.266.876.555	637.458.105.797	4.657.179.156.814	(2.326.979.216.166)	9.591.924.923.000	
Tài sản bộ phận	6.624.266.876.555	637.458.105.797	4.657.179.156.814	(3.063.549.824.150)	8.855.354.315.016	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	736.570.607.984	736.570.607.984	
Tổng nợ phải trả	5.614.805.035.980	169.122.991.001	4.051.074.914.649	(3.269.035.497.490)	6.565.967.444.140	
Nợ phải trả bộ phận	5.614.805.035.980	169.122.991.001	4.051.074.914.649	(3.269.035.497.490)	6.565.967.444.140	

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết đầu tư***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	30.630.222.959	30.630.222.959
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>518.630.222.959</u></b>	<b><u>418.630.222.959</u></b>

***Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 - 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	68.710.430.952	70.639.412.034
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>80.162.169.444</u></b>	<b><u>82.091.150.526</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 8 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên  
BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm  
2020 tăng 1.095 tỷ đồng so với cùng  
kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài  
chính ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty cổ phần Tập  
đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young  
Việt Nam ngày 10/3/2021;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận  
sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020 tăng 1.095 tỷ đồng  
(tương đương 359%) so với năm trước là do:

Năm 2020 ngành chăn nuôi phục hồi, theo đó hoạt động của các đơn vị  
chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi trong toàn Tập đoàn đạt hiệu quả cao  
hơn so với năm 2019.

Một số Công ty con như Công ty TNHH dầu thực vật Dabaco, Công ty  
TNHH lợn Dabaco Tuyên Quang... mới đi vào hoạt động hiệu quả cao hơn  
nhiều lần so với năm 2019

Năm 2020 Công ty đã ghi nhận kết quả hoạt động của Dự án Cụm công  
nghiệp và làng nghề Khúc Xuyên.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố  
Hồ Chí Minh và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
T/L. CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT  
  
*Nguyễn Thị Huệ Minh*